

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 221./2018/CV-JVC
(V/v: Công bố Báo cáo soát xét
BCTC bán niên năm 2018 và giải
trình CL KQHĐSXKD)

Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2018

Kính gửi:

- **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH**

- Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**
 - Mã chứng khoán: **JVC**
 - Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 24, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.
 - Điện thoại: 0243 683 0516 Fax: 0243 683 0578
 - Người thực hiện công bố thông tin: **Lê Thị Hà Thanh**
 - Địa chỉ: Tầng 24, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.
 - Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0243 683 0516
 - Loại thông tin công bố: 24 giờ bất thường theo yêu cầu : định kỳ
- Nội dung thông tin công bố (*):

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật xin báo cáo Quý Ủy ban và Quý Sở về việc công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất bán niên soát xét năm 2018 (giai đoạn 01/04/2018 – 30/09/2018) như sau:

1. Đơn vị kiểm toán: Công ty TNHH Deloitte Việt Nam

Ngày ký báo cáo tài chính riêng và hợp nhất bán niên soát xét năm 2018: 29/11/2018

Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất bán niên soát xét năm 2018 đã được Chúng tôi công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/11/2018 tại đường dẫn:

http://ytevietnhat.com.vn/bao-cao-tai-chinh_t370c312tn.aspx



2. Giải trình chênh lệch số liệu tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trước và sau soát xét báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2018, cụ thể như sau:

- Chỉ tiêu tài chính chênh lệch: Lợi nhuận/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh
- + Số liệu trước soát xét: 573,854,207 đồng
- + Số liệu sau soát xét: 514,634,504 đồng
- + Chênh lệch: 59,219,703 đồng

Giải trình: Trong Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên soát xét, Kiểm toán viên đã điều chỉnh tăng thêm chi phí khấu hao Máy móc thiết bị của công ty con (Công ty TNHH Kyoto Medical Science) số tiền 59 triệu đồng dẫn đến sự chênh lệch trên.

3. Giải trình lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo KQHĐKD của kỳ công bố thay đổi 10% trở lên so với Báo cáo cùng kỳ năm trước (Công ty mẹ):

a. Giai đoạn từ 01/04/2018 đến 30/09/2018:

- Tổng doanh thu: 220,148,906,074 đồng
- Lợi nhuận sau thuế: 3,969,780,714 đồng

b. Giai đoạn từ 01/04/2017 đến 30/09/2017:

- Tổng doanh thu: 252,941,089,097 đồng
- Lợi nhuận sau thuế: (3,070,221,474) đồng

Giải trình:

- Doanh thu giai đoạn 6 tháng đầu năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 giảm 32 tỷ tương ứng 13%. Lý do chủ yếu là do các dự án thiết bị y tế lớn trong năm 2018 đang trong giai đoạn lắp đặt và sẽ nghiệm thu tập trung vào 6 tháng cuối năm.

- Lãi sau thuế của Công ty trong 06 tháng đầu năm tài chính giai đoạn từ 01/04/2018 đến 30/09/2018 tăng 7 tỷ đồng so với cùng kỳ năm ngoái. Nguyên nhân chính là do Công ty đã điều chỉnh hồi tố khoản chi phí khác 9,68 tỷ đồng tiền thuế bị truy thu và tiền phạt chậm nộp sau thanh tra thuế từ năm 2014 đến ngày 30/09/2017 trên báo cáo 6 tháng đầu năm tài chính 2017. Bên cạnh đó, khoản thu nhập khác của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2018 so với cùng kỳ năm trước giảm hơn 4 tỷ đồng do Nhà cung cấp thay đổi cách thức tặng hàng nên lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2018 giảm so với lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm ngoái trước khi trình bày lại số liệu là 2,6 tỷ đồng.

4. Giải trình lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo KQHĐKD của kỳ công bố thay đổi 10% trở lên so với Báo cáo cùng kỳ năm trước (Báo cáo hợp nhất)



trả trước và tạm ứng cho các đối tượng công nợ mà Công ty không thu thập được xác nhận công nợ tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Công ty đã trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi toàn bộ các khoản phải thu, trả trước và tạm ứng mà Công ty không thu thập được thư xác nhận nêu trên tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2016 và không điều chỉnh số dự phòng này tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2018. Do giới hạn của phạm vi soát xét, chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng cần thiết để đánh giá tính hiện hữu của các khoản công nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng với số tiền khoảng 338,1 tỷ đồng, trả trước cho người bán ngắn hạn với số tiền khoảng 14,9 tỷ đồng, tạm ứng với số tiền khoảng 20,3 tỷ đồng và giá trị dự phòng tương ứng đã trích lập. Theo đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không."

Nguyên nhân dẫn đến kết luận ngoại trừ: Do kiểm toán viên không nhận được thư xác nhận công nợ tại ngày 30/09/2018 cho các khoản công nợ này.

Giải trình của công ty: Đây là khoản phải thu, trả trước cho người bán phát sinh từ những năm tài chính trước trong đó bao gồm 256 tỷ đồng là công nợ phải thu của những công ty liên quan đến Ban Giám đốc tiền nhiệm và là số dư tạm ứng cho CBCNV Công ty phát sinh trong giai đoạn Ban Giám đốc tiền nhiệm điều hành. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm tài chính 2018, Công ty chưa thu thập được đầy đủ thư xác nhận công nợ của các khách hàng và thư xác nhận số dư cho những khoản tạm ứng này.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VP.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN



LÊ THỊ HÀ THANH

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *220*... -2018/CV-JVC

V/v Giải trình kết luận soát xét trên
BCTC bán niên

Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2018

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật xin gửi tới quý Cơ quan lời chào trân trọng!
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (Công ty) xin được giải trình một số liên quan đến Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất soát xét bán niên năm 2018 như sau:

1/ Trong Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ số: 397/VN1A-HN-BC ngày 29 tháng 11 năm 2018, Công ty kiểm toán đã đưa ra kết luận ngoại trừ đối với một số vấn đề sau:

"N như trình bày tại Thuyết minh số 06 và Thuyết minh số 08 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, trên khoản mục phải thu ngắn hạn của khách hàng bao gồm số tiền khoảng 260 tỷ đồng và khoản mục phải thu ngắn hạn khác bao gồm số tiền khoảng 17,3 tỷ đồng tồn đọng lâu ngày (các số dư này không biến động kể từ thời điểm 31 tháng 3 năm 2016) là số dư phải thu và tạm ứng cho các đối tượng công nợ mà Công ty không thu thập được xác nhận công nợ tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi toàn bộ các khoản phải thu và tạm ứng mà Công ty không thu thập được thư xác nhận nêu trên tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2016 và không điều chỉnh số dự phòng này tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2018. Do giới hạn của phạm vi soát xét, chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng cần thiết để đánh giá tính hiện hữu của các khoản công nợ phải thu khách hàng và tạm ứng nói trên cũng như giá trị dự phòng tương ứng đã trích lập lần lượt khoảng 260 tỷ đồng và 17,3 tỷ đồng. Theo đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không."

Nguyên nhân dẫn đến kết luận ngoại trừ: Do kiểm toán viên không nhận được thư xác nhận công nợ tại ngày 30/09/2018 cho các khoản công nợ này.

Giải trình của công ty: Đây là khoản phải thu phát sinh từ những năm tài chính trước trong đó bao gồm 175,8 tỷ đồng là công nợ phải thu của những công ty liên quan đến Ban Giám đốc tiền nhiệm và là số dư tạm ứng cho CBCNV Công ty phát sinh trong giai đoạn Ban Giám đốc tiền nhiệm điều hành. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng bán niên cho năm tài chính 2018, Công ty chưa thu thập được đầy đủ thư xác nhận công nợ của các khách hàng và thư xác nhận số dư cho những khoản tạm ứng này.

2/ Trong Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ số: 398/VN1A-HN-BC ngày 29 tháng 11 năm 2018, Công ty kiểm toán đã đưa ra kết luận ngoại trừ đối với một số vấn đề sau:

"N như trình bày tại Thuyết minh số 05, Thuyết minh số 06 và Thuyết minh số 07 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, trên khoản mục phải thu ngắn hạn của khách hàng bao gồm số tiền khoảng 338,1 tỷ đồng, khoản mục trả trước cho người bán ngắn hạn bao gồm số tiền khoảng 14,9 tỷ đồng và khoản mục phải thu ngắn hạn khác bao gồm số tiền khoảng 20,3 tỷ đồng (các số dư này không biến động kể từ thời điểm 31 tháng 3 năm 2016) là khoản phải thu,



trả trước và tạm ứng cho các đối tượng công nợ mà Công ty không thu thập được xác nhận công nợ tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Công ty đã trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi toàn bộ các khoản phải thu, trả trước và tạm ứng mà Công ty không thu thập được thư xác nhận nêu trên tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2016 và không điều chỉnh số dự phòng này tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2018. Do giới hạn của phạm vi soát xét, chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng cần thiết để đánh giá tính hiện hữu của các khoản công nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng với số tiền khoảng 338,1 tỷ đồng, trả trước cho người bán ngắn hạn với số tiền khoảng 14,9 tỷ đồng, tạm ứng với số tiền khoảng 20,3 tỷ đồng và giá trị dự phòng tương ứng đã trích lập. Theo đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không."

Nguyên nhân dẫn đến kết luận ngoại trừ: Do kiểm toán viên không nhận được thư xác nhận công nợ tại ngày 30/09/2018 cho các khoản công nợ này.

Giải trình của công ty: Đây là khoản phải thu, trả trước cho người bán phát sinh từ những bán tài chính trước trong đó bao gồm 256 tỷ đồng là công nợ phải thu của những công ty liên quan đến Ban Giám đốc tiền nhiệm và là số dư tạm ứng cho CBCNV Công ty phát sinh trong giai đoạn Ban Giám đốc tiền nhiệm điều hành. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm tài chính 2018, Công ty chưa thu thập được đầy đủ thư xác nhận công nợ của các khách hàng và thư xác nhận số dư cho những khoản tạm ứng này.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VP.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN



LÊ THỊ HÀ THANH



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2018**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 34



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hosono Kyohei	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2018)
Ông Nguyễn Thế Hường	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 10 tháng 9 năm 2018, miễn nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2018)
	Thành viên
Ông Phạm Quang Huy	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 10 tháng 9 năm 2018)
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Thành viên
Bà Lê Thị Hà Thanh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Vũ Thị Thúy Hằng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2018)
Ông Ngô Thanh Sơn	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2018)
Bà Vương Vân Anh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2018)
Bà Phạm Huyền Khanh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành,
Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vương Văn Anh
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 11 năm 2018

Số: 398 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 11 năm 2018, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 05, Thuyết minh số 06 và Thuyết minh số 07 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, trên khoản mục phải thu ngắn hạn của khách hàng bao gồm số tiền khoảng 338,1 tỷ đồng, khoản mục trả trước cho người bán ngắn hạn bao gồm số tiền khoảng 14,9 tỷ đồng và khoản mục phải thu ngắn hạn khác bao gồm số tiền khoảng 20,3 tỷ đồng (các số dư này không biến động kể từ thời điểm 31 tháng 3 năm 2016) là khoản phải thu, trả trước và tạm ứng cho các đối tượng công nợ mà Công ty không thu thập được xác nhận công nợ tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Công ty đã trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi toàn bộ các khoản phải thu, trả trước và tạm ứng mà Công ty không thu thập được thư xác nhận nêu trên tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2016 và không điều chỉnh số dự phòng này tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2018. Do giới hạn của phạm vi soát xét, chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng cần thiết để đánh giá tính hiện hữu của các khoản công nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng với số tiền khoảng 338,1 tỷ đồng, trả trước cho người bán ngắn hạn với số tiền khoảng 14,9 tỷ đồng, tạm ứng với số tiền khoảng 20,3 tỷ đồng và giá trị dự phòng tương ứng đã trích lập. Theo đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 11 năm 2018

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

500
B TY
H HUU
ITTE
NAM
TP. H

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, Tòa nhà Icon 4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		368.201.546.168	238.718.765.940
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	55.239.211.680	39.849.946.488
1. Tiền	111		24.039.211.680	18.849.946.488
2. Các khoản tương đương tiền	112		31.200.000.000	21.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		149.065.292.590	129.059.838.091
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	486.903.467.110	483.882.090.105
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	312.598.876.035	305.876.415.224
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		999.242.500	999.242.500
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	534.494.639.338	523.702.602.185
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.185.930.932.393)	(1.185.400.511.923)
III. Hàng tồn kho	140	9	155.587.709.307	66.692.152.694
1. Hàng tồn kho	141		197.802.757.601	108.479.453.385
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(42.215.048.294)	(41.787.300.691)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.309.332.591	3.116.828.667
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.845.187.500	2.780.904.932
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.402.073.366	125.012.192
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	62.071.725	210.911.543



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		399.604.240.940	426.219.190.337
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.162.645.762	7.511.922.004
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	5.162.645.762	7.511.922.004
II. Tài sản cố định	220		365.555.492.008	393.891.069.378
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	334.505.201.639	339.826.051.841
- Nguyên giá	222		799.785.622.483	760.481.698.756
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(465.280.420.844)	(420.655.646.915)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	30.810.244.999	53.769.772.443
- Nguyên giá	225		43.678.402.740	76.611.929.888
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(12.868.157.741)	(22.842.157.445)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	240.045.370	295.245.094
- Nguyên giá	228		453.000.480	453.000.480
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(212.955.110)	(157.755.386)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	8.666.577.040	2.553.884.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.666.577.040	2.553.884.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16	750.000.000	750.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17	110.750.000.000	110.750.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(111.500.000.000)	(111.500.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		20.219.526.130	22.262.314.955
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	20.149.754.078	22.184.968.132
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		69.772.052	77.346.823
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		767.805.787.108	664.937.956.277

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		248.707.636.239	147.801.472.984
I. Nợ ngắn hạn	310		219.729.999.714	112.308.824.268
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	132.829.020.990	67.836.752.683
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		45.367.712.337	5.081.681.624
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	301.835.954	10.999.530.628
4. Phải trả người lao động	314		100.745.455	188.166.240
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	17.270.364.348	13.591.324.751
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.008.174.040	1.598.886.374
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	22.852.146.590	13.012.481.968
II. Nợ dài hạn	330		28.977.636.525	35.492.648.716
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	27.195.028.161	27.610.636.745
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	1.782.608.364	7.882.011.971
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		519.098.150.869	517.136.483.293
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	519.098.150.869	517.136.483.293
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		402.288.328.850	402.288.328.850
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.211.235.252	19.211.235.252
4. (Lỗ) sau thuế chưa phân phối	421		(1.027.403.123.233)	(1.029.364.790.809)
- (Lỗ) sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(1.029.364.790.809)	(1.029.538.308.473)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1.961.667.576	173.517.664
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		767.805.787.108	664.937.956.277

Đào Thị Hoa

Đào Thị Hoa
 Người lập biểu

Lê Thị Hà Thanh

Lê Thị Hà Thanh
 Kế toán trưởng



Vương Văn Anh
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 11 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, Tòa nhà Icon 4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			(Trình bày lại)	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	223.904.521.781	257.612.439.025
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	128.040.220	1.222.727.273
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	223.776.481.561	256.389.711.752
4. Giá vốn hàng bán	11	25	178.964.302.778	191.296.898.722
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		44.812.178.783	65.092.813.030
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.186.448.033	339.813.612
7. Chi phí tài chính	22	27	993.855.118	1.800.688.564
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		894.597.584	1.795.142.985
8. Chi phí bán hàng	25	30	28.415.959.879	50.906.742.848
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	16.074.177.315	16.059.039.736
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		514.634.504	(3.333.844.506)
11. Thu nhập khác	31	28	4.962.207.909	8.523.510.319
12. Chi phí khác	32	29	2.841.869.663	10.658.367.497
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		2.120.338.246	(2.134.857.178)
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.634.972.750	(5.468.701.684)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	665.730.403	47.949.725
16. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		7.574.771	(183.357.357)
17. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.961.667.576	(5.333.294.052)
18. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70			(47)


Đào Thị Hoa
Người lập biểu


Lê Thị Hà Thanh
Kế toán trưởng


Vương Văn Anh
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 11 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, Tòa nhà Icon 4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
		(Trình bày lại)	
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	01	2.634.972.750	(5.468.701.684)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	34.718.001.837	34.333.131.694
Các khoản dự phòng	03	958.168.073	(3.225.008.615)
(Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(550.434.147)	1.651.305.591
(Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(310.764.299)	3.983.128.358
Chi phí lãi vay	06	894.597.584	1.795.142.985
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	38.344.541.798	33.068.998.329
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(24.424.381.071)	8.981.697.478
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(89.323.304.216)	(8.258.192.731)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	97.789.669.650	706.900.812
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.970.931.486	(10.167.525.484)
Tiền lãi vay đã trả	14	(967.930.847)	(2.038.090.284)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(567.683.993)	(394.514.765)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	23.821.842.807	21.899.273.355
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(12.628.795.089)	(26.871.840.049)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	65.909.091	-
3. Tiền thu lãi tiền gửi	27	390.047.368	217.948.496
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12.172.838.630)	(26.653.891.553)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, Tòa nhà Icon 4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	14.721.713.218	29.838.092.950
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(500.000.000)	(14.870.313.388)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(10.481.452.203)	(6.006.240.984)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	3.740.261.015	8.961.538.578
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	15.389.265.192	4.206.920.380
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	39.849.946.488	30.305.649.679
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	55.239.211.680	34.512.570.059



Đào Thị Hoa
Người lập biểu



Lê Thị Hà Thanh
Kế toán trưởng



Vương Văn Anh
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 11 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, Tòa nhà Icon 4,
243 Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 27 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty ngày 30 tháng 9 năm 2018 là 181 người (ngày 31 tháng 3 năm 2018: 189 người).

Ngành nghề và hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động trong ngành y.

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế, thiết bị điện, vật liệu điện;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Cho thuê máy móc, thiết bị y tế;
- Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Hà Nội	100	100	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	TP. Hồ Chí Minh	25	25	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 đã được soát xét.

Theo biên bản thanh tra thuế của Cục thuế Hà Nội tháng 8 năm 2018, kỳ kiểm tra thuế năm từ năm 2014 đến năm 2017, Công ty phải nộp bổ sung một số khoản thuế. Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố khoản thuế giá trị gia tăng phải nộp bổ sung với số tiền 6.985.585.488 đồng và khoản phạt do chậm nộp thuế với số tiền 3.356.907.411 đồng vào bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018, điều chỉnh khoản thuế giá trị gia tăng phải nộp bổ sung với số tiền 6.848.637.632 đồng và khoản phạt do chậm nộp thuế với số tiền 2.835.644.958 đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017. Theo đó, một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này, cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

Chi tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số trình bày lại
		VND	hồi tố	VND
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	657.037.729	10.342.492.899	10.999.530.628
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	10.516.010.563	(10.342.492.899)	173.517.664

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

Chi tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số trình bày lại
		VND	hồi tố	VND
1. Chi phí khác	32	974.084.907	9.684.282.590	10.658.367.497
2. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	4.350.988.538	(9.684.282.590)	(5.333.294.052)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

Chi tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số trình bày lại
		VND	hồi tố	VND
1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	01	4.215.580.906	(9.684.282.590)	(5.468.701.684)
2. Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(8.977.381.778)	9.684.282.590	706.900.812



2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 của năm tiếp theo. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 9 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

**Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30/9/2018**

(Số năm)

Máy móc và thiết bị	6 - 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8
Phương tiện vận tải	6 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30/9/2018

(Số năm)

Máy móc và thiết bị

6 - 12

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 03 năm đến 05 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, cải tạo phòng khám và linh phụ kiện thay thế máy và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hoạt động khai thác thiết bị y tế từ các hợp đồng liên kết với các bệnh viện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở lợi nhuận thực tế sử dụng của thiết bị y tế liên quan được tính toán trên biên bản đối chiếu hàng tháng giữa Công ty và các bệnh viện. Lợi nhuận được chia từ các hợp đồng liên kết này được ghi nhận trên cơ sở thuần (được tính bằng tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận trước thuế của hoạt động liên kết mà Công ty được hưởng).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	10.568.180.000	3.715.628.670
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.471.031.680	15.134.317.818
Các khoản tương đương tiền (i)	31.200.000.000	21.000.000.000
	55.239.211.680	39.849.946.488

(i) Thể hiện giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Hội sở chính.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
- Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	137.536.577.041	107.340.812.353
- Công ty Cổ phần Đầu tư A1	67.708.860.925	97.904.625.613
- Khách hàng khác	281.658.029.144	278.636.652.139
	486.903.467.110	483.882.090.105

Số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 bao gồm khoảng 338,1 tỷ đồng (số dư không biến động kể từ thời điểm 31 tháng 3 năm 2016) là khoản phải thu của các đối tượng công nợ mà Công ty không thu thập được xác nhận công nợ tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản phải thu mà Công ty không thu thập được thư xác nhận nêu trên tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2016 và không điều chỉnh số dự phòng này tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2018.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- JWB Co., Ltd.	190.230.906.514	190.230.906.514
- Nishimura Medical Instrument Co., Ltd.	29.872.783.121	29.872.783.121
- Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	36.635.000.000	36.635.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh thuốc, thiết bị y tế RC	21.080.000.000	21.080.000.000
- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	34.780.186.400	28.057.725.589
Cộng	312.598.876.035	305.876.415.224

Số dư trả trước cho người bán ngắn hạn tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 bao gồm khoảng 14,9 tỷ đồng (số dư không biến động kể từ thời điểm 31 tháng 3 năm 2016) là khoản ứng trước của các đối tượng công nợ mà Công ty không thu thập được xác nhận công nợ tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản trả trước mà Công ty không thu thập được thư xác nhận nêu trên tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2016 và không điều chỉnh số dự phòng này tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2018.

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn	534.494.639.338	523.702.602.185
- Tiền ứng trước, bảo lãnh và thanh toán hộ (i)	403.295.265.000	403.295.265.000
- Phải thu cơ quan chức năng liên quan đến tiền mặt thiếu chờ xử lý	2.261.219.600	2.261.219.600
- Phải thu nhân viên liên quan đến tiền mặt thiếu chờ xử lý	7.256.442.952	7.256.442.952
- Tạm ứng cho nhân viên (ii)	101.326.509.415	104.147.235.098
- Ký quỹ ngắn hạn	15.688.692.297	2.057.595.618
- Vốn liên kết với các bệnh viện	1.033.593.750	1.033.593.750
- Phải thu khác	3.632.916.324	3.651.250.167
b. Dài hạn	5.162.645.762	7.511.922.004
- Ký quỹ dài hạn	2.442.597.094	4.350.467.136
- Vốn liên kết với các bệnh viện	2.720.048.668	3.161.454.868
Tổng cộng	539.657.285.100	531.214.524.189

(i) Đây là khoản tiền Công ty ứng trước, bảo lãnh, thanh toán hộ liên quan đến các nhân viên quản lý chủ chốt tiền nhiệm.

(ii) Số dư các khoản tạm ứng tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 bao gồm khoảng 20,3 tỷ đồng tồn đọng lâu ngày (số dư không biến động kể từ thời điểm 31 tháng 3 năm 2016) là các khoản tạm ứng Công ty không thu thập được xác nhận công nợ đối với các nhân viên này. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản tạm ứng mà Công ty không thu thập được thư xác nhận nêu trên tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2016 và không điều chỉnh số dự phòng này tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	VND Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn khách hàng	402.143.632.290	24.219.221.592		387.327.928.039	9.963.951.784	
Công ty Cổ phần đầu tư A1	97.904.625.613	-	Trên 3 năm	97.904.625.613	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	107.340.812.353	-	Trên 3 năm	107.340.812.353	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thiết bị kỹ thuật HB	33.792.574.163	-	Trên 3 năm	33.792.574.163	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần thiết bị y tế Triết Tôn Tiên	28.031.022.362	-	Không xác định	28.031.022.362	-	Không xác định
Công ty TNHH một thành viên 16A	26.948.625.601	-	Không xác định	26.948.625.601	-	Không xác định
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	10.797.500.000	-	Trên 3 năm	10.797.500.000	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	97.328.472.198	24.219.221.592	Từ 6 tháng-trên 3 năm	82.512.767.947	9.963.951.784	Từ 6 tháng-trên 3 năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	298.998.562.792	-		299.028.576.765	-	
JWB Co., Ltd.	190.230.906.514	-	Không xác định	190.230.906.514	-	Không xác định
Nishimura Medical Instrument Co., Ltd.	29.872.783.121	-	Không xác định	29.872.783.121	-	Không xác định
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	36.635.000.000	-	Không xác định	36.635.000.000	-	Không xác định
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh thuốc, thiết bị y tế RC	21.080.000.000	-	Không xác định	21.080.000.000	-	Không xác định
Gold Lite PTE. Ltd	14.851.200.000	-	Không xác định	14.851.200.000	-	Không xác định
Các đối tượng khác	6.328.673.157	-	Không xác định	6.358.687.130	-	Không xác định
Phải thu ngắn hạn khác	510.606.490.838	2.298.001.685		510.606.490.838	2.298.001.685	
Công ty Cổ phần thiết bị y tế Triết Tôn Tiên	315.360.806.472	-	Không xác định	315.360.806.472	-	Không xác định
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	87.934.458.528	-	Không xác định	87.934.458.528	-	Không xác định
Tạm ứng cho nhân viên và nhân viên quản lý chủ chốt tiền nhiệm	97.169.543.850	36.347.085	Không xác định	97.169.543.850	36.347.085	Không xác định
Phải thu liên quan đến chênh lệch tiền mặt chờ xử lý	9.517.662.552	2.261.219.600	Không xác định	9.517.662.552	2.261.219.600	Không xác định
Các đối tượng khác	624.019.436	435.000	Không xác định	624.019.436	435.000	Không xác định
Phải thu về cho vay ngắn hạn	999.242.500	299.772.750		999.242.500	299.772.750	
Bệnh viện Đa khoa Huyện Lâm Thao	999.242.500	299.772.750	Từ 2-3 năm	999.242.500	299.772.750	Từ 2-3 năm
	1.212.747.928.420	26.816.996.027		1.197.962.238.142	12.561.726.219	

Ban Giám đốc Công ty không xác định thời gian quá hạn đối với các khoản công nợ trả trước cho người bán ngắn hạn và phải thu ngắn hạn khác.

Ban Giám đốc Công ty trích lập dự phòng cho các khoản công nợ phải thu ngắn hạn khó đòi dựa trên những đánh giá về tình hình tài chính thực tế và khả năng thu hồi nợ từ các đối tượng nợ.



9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	5.175.963.101	-	5.100.324.992	-
Hàng hoá	75.285.311.224	(40.485.942.187)	96.406.970.651	(41.787.300.691)
Hàng gửi bán	117.341.483.276	(1.729.106.107)	6.972.157.742	-
Cộng	197.802.757.601	(42.215.048.294)	108.479.453.385	(41.787.300.691)

Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 764.214.474 đồng do Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của các hàng tồn kho này thấp hơn so với giá ghi sổ (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017: 0 đồng). Đồng thời, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 336.466.871 đồng do Công ty đã bán hoặc xử lý được các hàng tồn kho đã trích lập dự phòng tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017: 3.449.596.870 đồng).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
a. Ngắn hạn	1.845.187.500		2.780.904.932	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	987.821.572		2.398.248.334	
- Các khoản khác	857.365.928		382.656.598	
b. Dài hạn	20.149.754.078		22.184.968.132	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.972.575.016		2.636.320.851	
- Chi phí sửa chữa, bảo hành thiết bị, làm phòng cho tài sản liên kết, đặt máy	10.652.258.505		14.661.689.154	
- Cải tạo, sửa chữa văn phòng	3.735.190.598		4.602.720.333	
- Các khoản khác	3.789.729.959		284.237.794	
Cộng	21.994.941.578		24.965.873.064	

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	733.117.472.996	26.822.809.104	541.416.656	760.481.698.756
Mua sắm	6.516.102.049	-	-	6.516.102.049
Chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	32.933.527.148	-	-	32.933.527.148
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	(145.705.470)	-	-	(145.705.470)
Phân loại lại	(49.090.910)	-	49.090.910	-
Số dư cuối kỳ	772.372.305.813	26.822.809.104	590.507.566	799.785.622.483
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	404.369.436.838	16.093.267.985	192.942.092	420.655.646.915
Khấu hao trong kỳ	30.261.334.244	873.887.778	72.019.236	31.207.241.258
Tăng do chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	13.429.560.559	-	-	13.429.560.559
Thanh lý nhượng bán trong kỳ	(12.027.888)	-	-	(12.027.888)
Số dư cuối kỳ	448.048.303.753	16.967.155.763	264.961.328	465.280.420.844
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	328.748.036.158	10.729.541.119	348.474.564	339.826.051.841
Tại ngày cuối kỳ	324.324.002.060	9.855.653.341	325.546.238	334.505.201.639

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 là 46.168.556.168 đồng (ngày 31 tháng 3 năm 2018: 50.543.303.264 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 176.801.634.531 đồng (ngày 31 tháng 3 năm 2018: 176.752.882.531 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	76.611.929.888
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(32.933.527.148)
Số dư cuối kỳ	43.678.402.740
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	22.842.157.445
Khấu hao trong kỳ	3.455.560.855
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(13.429.560.559)
Số dư cuối kỳ	12.868.157.741
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư đầu kỳ	53.769.772.443
Số dư cuối kỳ	30.810.244.999

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Theo Hợp đồng thuê tài sản số 168.14.05/CTTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 ký với Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Công ty được quyền mua tài sản khi kết thúc thời hạn thuê.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	453.000.480
Mua sắm	-
Số dư cuối kỳ	453.000.480
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	157.755.386
Khấu hao trong kỳ	55.199.724
Số dư cuối kỳ	212.955.110
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư đầu kỳ	295.245.094
Số dư cuối kỳ	240.045.370

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND	Số phải thu/phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ bù trừ trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	59.915.408	59.915.408	9.122.000	9.122.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	150.996.135	103.046.410	5.000.000	52.949.725
Cộng	210.911.543	162.961.818	14.122.000	62.071.725
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	7.064.310.576	9.647.963.843	16.678.209.549	34.064.870
Thuế xuất, nhập khẩu	-	265.203.906	265.203.906	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	562.683.993	562.683.993	-
Thuế thu nhập cá nhân	578.312.641	1.895.318.742	2.205.860.299	267.771.084
Thuế khác	3.356.907.411	3.259.853.261	6.616.760.672	-
Cộng	10.999.530.628	15.631.023.745	26.328.718.419	301.835.954

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm, sửa chữa (i)	8.666.577.040	2.553.884.000
(i) Chủ yếu bao gồm máy móc, thiết bị đang trong quá trình sửa chữa, lắp đặt để hình thành tài sản cố định		

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	750.000.000	750.000.000
	750.000.000	750.000.000

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	TP. Hồ Chí Minh	25	25	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chưa thu thập được báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín, do đó, giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này được trình bày theo giá gốc.

17. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Đầu tư vào dự án liên kết thiết bị y tế (i)	110.750.000.000	110.750.000.000
	110.750.000.000	110.750.000.000

(i) Đây là khoản đầu tư vào dự án liên kết thiết bị y tế cùng với Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên tại hai bệnh viện ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Giá trị	Số cuối kỳ	Giá trị	Số đầu kỳ
		VND		VND
		Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ
- Hitachi Medical Instrument Co., Ltd.	97.065.266.250	97.065.266.250	19.894.819.894	19.894.819.894
- Công ty TNHH Fujifilm Việt Nam	34.500.172.465	34.500.172.465	32.185.758.591	32.185.758.591
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.263.582.275	1.263.582.275	15.756.174.198	15.756.174.198
Cộng	132.829.020.990	132.829.020.990	67.836.752.683	67.836.752.683

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Trích trước chi phí tư vấn chuyên môn	6.736.241.560	7.661.717.527
- Trích trước hoa hồng kinh doanh	2.956.124.517	3.087.489.295
- Trích trước lợi nhuận cổ đông	4.311.912.642	1.707.903.047
- Trích trước tiền lương	1.118.609.450	-
- Trích trước chi phí bảo trì, bảo hành	1.010.630.742	512.914.077
- Trích trước chi phí lãi vay	70.375.437	143.708.700
- Các khoản trích trước khác	1.066.470.000	477.592.105
Cộng	17.270.364.348	13.591.324.751

Công ty ước tính chi phí tư vấn chuyên môn, hoa hồng kinh doanh, lợi nhuận cổ đông, hoa hồng bán máy móc thiết bị và các chi phí ước tính khác trên cơ sở thỏa thuận đã ký với các đối tác. Ban Giám đốc Công ty đã ước tính đầy đủ nghĩa vụ phải trả cho các đối tác và khẳng định rằng chi phí phải trả thực tế sẽ không chênh lệch trọng yếu với chi phí đã ước tính và ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	198.391.697	515.600.497
- Bảo hiểm xã hội	276.134.400	287.588.615
- Bảo hiểm y tế	49.089.600	54.095.035
- Bảo hiểm thất nghiệp	21.657.600	23.879.570
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	462.900.743	717.722.657
Cộng	1.008.174.040	1.598.886.374
b. Dài hạn		
- Phải trả khác liên quan tới vốn liên kết đã nhận (i)	27.195.028.161	27.610.636.745
Cộng	27.195.028.161	27.610.636.745

(i) Phản ánh khoản tiền vốn nhận của các cá nhân để mua máy móc liên quan đến dự án liên kết.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ VND		Trong kỳ VND		Số cuối kỳ VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	14.721.713.218	-	14.721.713.218	14.721.713.218
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (i)	-	-	14.721.713.218	-	14.721.713.218	14.721.713.218
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 22)	1.000.000.000	1.000.000.000	500.000.000	500.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	1.000.000.000	1.000.000.000	500.000.000	500.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 22)	12.012.481.968	12.012.481.968	5.599.403.607	10.481.452.203	7.130.433.372	7.130.433.372
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chaillease	4.882.048.596	4.882.048.596	2.034.186.921	6.916.235.517	-	-
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	7.130.433.372	7.130.433.372	3.565.216.686	3.565.216.686	7.130.433.372	7.130.433.372
Tổng	13.012.481.968	13.012.481.968	20.821.116.825	10.981.452.203	22.852.146.590	22.852.146.590

(i) Ngày 14 tháng 9 năm 2018, Công ty ký hợp đồng vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội theo Hợp đồng số 01/2018/6453135/HĐTD với hạn mức 30 tỷ đồng. Thời hạn của khoản vay được tính theo kỳ hạn từng lần giải ngân. Số dư khoản vay thể hiện khoản vay với thời hạn là 01 tháng kể từ ngày tiếp theo sau ngày giải ngân là ngày 27 tháng 9 năm 2018 và khoản vay được trả một lần vào ngày 29 tháng 10 năm 2018 với lãi suất là 6,5%/năm, cố định trong suốt thời hạn vay.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ			Trong kỳ		Số cuối kỳ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	1.500.000.000	1.500.000.000	-	500.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (i)	1.500.000.000	1.500.000.000	-	500.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	19.394.493.939	19.394.493.939	-	10.481.452.203	8.913.041.736	8.913.041.736
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chaillease	6.916.235.517	6.916.235.517	-	6.916.235.517	-	-
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii)	12.478.258.422	12.478.258.422	-	3.565.216.686	8.913.041.736	8.913.041.736
Tổng cộng	20.894.493.939	20.894.493.939	-	10.981.452.203	9.913.041.736	9.913.041.736
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	13.012.481.968					8.130.433.372
- Số phải trả sau 12 tháng	7.882.011.971					1.782.608.364

(i) Ngày 22 tháng 7 năm 2014, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với số tiền 4.500.000.000 đồng. Khoản vay này được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 15 tháng 4 năm 2015 đến ngày 15 tháng 7 năm 2019. Khoản vay chịu lãi suất cho vay điều chỉnh 03 tháng/lần bằng chi phí giá vốn tương ứng với kỳ điều chỉnh lãi suất 03 tháng do Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam công bố tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 2%/năm và được trả hàng tháng. Công ty sử dụng hệ thống chụp cộng hưởng từ hiệu Hitachi, model: Airis Vento và quyền nhận tiền bảo hiểm theo các Hợp đồng bảo hiểm liên quan đến các thiết bị này để thế chấp cho khoản vay này.

(ii) Các khoản nợ thuê tài chính của Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam được thanh toán trong vòng 60 tháng và chịu lãi suất thả nổi được tính theo lãi suất cơ sở của các công ty cho thuê tài chính này cộng (+) biên độ 2,4% - 5%/năm. Nợ gốc và lãi được trả định kỳ hàng tháng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.000.000.000	1.000.000.000
Trong năm thứ hai	-	500.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	1.000.000.000	1.000.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	-	500.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản phải trả do thuê tài chính				
Trong vòng một năm	7.672.346.310	13.327.023.769	7.130.433.372	12.012.481.968
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.811.130.098	7.591.825.828	1.782.608.364	7.382.011.971
Trừ: các khoản phí tài chính trong tương lai	570.434.672	1.524.355.658		
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	8.913.041.736	19.394.493.939	8.913.041.736	19.394.493.939
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)			7.130.433.372	12.012.481.968
Số phải trả sau 12 tháng			1.782.608.364	7.382.011.971

00
 TY
 HỮU H
 TTE
 AM
 P. HA

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	(Lỗ) lũy kế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/9/2017	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.021.775.376.473)	524.725.897.629
(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	(5.333.294.052)	(5.333.294.052)
Số dư cuối kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/9/2017	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.027.108.670.525)	519.392.603.577
Số dư đầu kỳ (trình bày lại)	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.029.364.790.809)	517.136.483.293
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	1.961.667.576	1.961.667.576
Số dư cuối kỳ	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.027.403.123.233)	519.098.150.869

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	112.500.171	112.500.171
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	112.500.171	112.500.171

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 16, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty đều là 1.125.001.710.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

24. DOANH THU

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	223.904.521.781	257.612.439.025
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	143.033.562.461	174.006.151.914
- Doanh thu được chia từ các dự án liên kết	69.855.136.050	68.271.696.128
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.015.823.270	15.334.590.983
Các khoản giảm trừ doanh thu	128.040.220	1.222.727.273
- Hàng bán bị trả lại	128.040.220	1.222.727.273
	<u>223.776.481.561</u>	<u>256.389.711.752</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	112.454.468.975	122.651.380.297
Giá vốn liên quan đến dự án liên kết thiết bị y tế	56.964.440.160	62.464.036.529
Giá vốn cung cấp dịch vụ	9.117.646.040	9.631.078.766
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	427.747.603	(3.449.596.870)
	<u>178.964.302.778</u>	<u>191.296.898.722</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền gửi	378.532.790	192.129.963
Lãi chênh lệch tỷ giá	807.915.243	147.683.649
	<u>1.186.448.033</u>	<u>339.813.612</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí lãi vay	894.597.584	1.795.142.985
Lỗ chênh lệch tỷ giá	99.257.534	-
Chi phí tài chính khác	-	5.545.579
	<u>993.855.118</u>	<u>1.800.688.564</u>

28. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ, hàng biếu tặng và thưởng từ nhà cung cấp	4.437.850.829	8.448.178.895
Các khoản khác	524.357.080	75.331.424
	4.962.207.909	8.523.510.319

29. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lỗ do thanh lý tài sản cố định, chi phí xây dựng cơ bản dở dang	67.768.491	247.594.668
Các khoản bị phạt, truy thu	2.631.727.300	9.684.282.590
Các khoản khác	142.373.872	726.490.239
	2.841.869.663	10.658.367.497

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	16.074.177.315	16.059.039.736
- Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	530.420.470	1.675.155.017
- Chi phí tiền lương	6.532.110.196	6.672.415.236
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.011.646.649	7.711.469.483
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	28.415.959.879	50.906.742.848
- Chi phí tiền lương	11.368.137.762	12.943.632.419
- Các khoản chi phí bán hàng khác	17.047.822.117	37.963.110.429

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.302.291.652	6.274.642.045
Chi phí nhân viên	31.775.012.525	37.781.271.621
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.270.129.515	33.468.991.637
Chi phí dự phòng	958.168.073	(4.412.096.062)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.029.649.536	39.297.133.849
Chi phí khác bằng tiền	7.435.078.167	20.548.347.882
	104.770.329.468	132.958.290.972

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	47.949.725
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	665.730.403	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	665.730.403	47.949.725

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	2.634.972.750	(5.468.701.684)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>2.693.335.788</i>	<i>10.267.026.360</i>
<i>Trừ: Biến động chênh lệch tạm thời chưa ghi nhận</i>	<i>-</i>	<i>(916.786.785)</i>
<i>Chuyển lỗ</i>	<i>(5.246.720.759)</i>	<i>(3.857.563.028)</i>
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	23.974.863
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	47.949.725

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ do Công ty không có thu nhập chịu thuế.

33. LÃI/(LỖ) CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	1.961.667.576	(5.333.294.052)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	112.500.171	112.500.171
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND)	17	(47)

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	3.736.548.069	4.722.910.796
- Trên 1 năm đến 5 năm	6.378.749.111	7.680.656.261
	<u>10.115.297.180</u>	<u>12.403.567.057</u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê văn phòng tại tầng 24 tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội theo Hợp đồng thuê số 1807/HĐTVP/2016 ngày 8 tháng 7 năm 2016 với giá thuê 132.810.000 đồng/tháng, có thời hạn 06 năm tính từ ngày 08 tháng 7 năm 2016 và Hợp đồng thuê số 24/HĐTVP/2017/ICON4-T24 ngày 18 tháng 3 năm 2017 với giá thuê 35.910.000 đồng/tháng, có thời hạn 05 năm tính từ ngày 01 tháng 4 năm 2017.
- Tổng số tiền thuê văn phòng tại tầng 7 tòa nhà Đồng Lợi, số 16, tổ 1, đường Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội với giá thuê 67.355.000 đồng/tháng. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 01 năm tính từ ngày 16 tháng 10 năm 2016 được gia hạn theo Phụ lục số 1.10.2016/7/HĐTN với thời hạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2017 đến ngày 15 tháng 10 năm 2018.
- Tổng số tiền thuê kho của Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS tại số 200/8 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Hà Nội với giá thuê 97.625.000 đồng/tháng. Hợp đồng thuê kho được ký với thời hạn 01 năm tính từ ngày 01 tháng 4 năm 2018.
- Tổng số tiền thuê văn phòng tại tầng 5 cao ốc Central Garden, 328 Võ Văn Kiệt, Phường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với giá thuê 104.019.573 đồng/tháng. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 03 năm tính từ ngày 15 tháng 10 năm 2017.
- Tổng số tiền thuê kho tại 92 Đức Giang, Long Biên, Hà Nội với giá thuê 31.280.000 đồng/tháng. Hợp đồng thuê kho được ký với thời hạn 17 tháng tính từ ngày 01 tháng 8 năm 2017.
- Tổng số tiền thuê kho KT2 tầng AM, tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội với giá thuê 5.016.000 đồng/tháng. Hợp đồng thuê kho được ký với thời hạn 36 tháng tính từ ngày 01 tháng 6 năm 2018.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.069.590.000	2.220.000.000



Đào Thị Hoa
Người lập biểu



Lê Thị Hà Thanh
Kế toán trưởng



Wang Van Anh
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 11 năm 2018